

BÁO CÁO
Kết quả thống kê đất đai năm 2017 tỉnh Đắk Nông

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

PHẦN I
CÔNG TÁC CHUẨN BỊ VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA, THU THẬP SỐ LIỆU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

I. Công tác chuẩn bị

Công tác thống kê đất đai năm 2017 được thực hiện dựa trên căn cứ pháp lý sau:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;
- Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Công văn số 2114/TCQLĐĐ-CKSQLSĐĐ ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2017.

II. Phương pháp điều tra, thu thập số liệu thống kê đất đai

1. Nguồn tài liệu phục vụ thống kê

- a) Nguồn số liệu, tài liệu
 - Số liệu kiểm kê đất đai năm 2014;
 - Số liệu thống kê đất đai năm 2016;
 - Số liệu biến động được tổng hợp từ hồ sơ địa chính các xã (sổ mục kê, sổ địa chính, sổ theo dõi biến động, sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bản đồ địa chính);
 - Trích đo địa chính trong năm 2017 các tỷ lệ;
 - Bản đồ, sơ đồ, trích lục hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyên mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất...;
 - Bản đồ điều tra khoanh vẽ năm 2016 và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011 - 2015 tỉnh Đắk Nông

b) Đánh giá độ tin cậy của nguồn số liệu

Kết quả thống kê đất đai năm 2017 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông được tổng hợp từ cấp huyện thành cấp tỉnh. Tài liệu có bổ sung bản đồ điều tra khoanh vẽ năm 2016 đã chỉnh lý biến động của các xã.

Nguồn số liệu được cung cấp từ cán bộ địa chính cấp xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện và hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất từ Sở Tài nguyên và Môi trường nên có tính pháp lý cao.

Nhìn chung các tài liệu thu thập là đầy đủ, các số liệu đã phản ánh kết quả của kỳ kiểm kê 2014 và thống kê 2016 có độ tin cậy cao.

2. Các bước thực hiện

a) UBND cấp xã thực hiện các công việc sau:

- Xác định và tổng hợp các trường hợp biến động sử dụng đất trong năm thống kê, lập bảng liệt kê danh sách các trường hợp biến động vào mẫu Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai; xác định và tổng hợp danh sách các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính nhưng chưa thực hiện trong thực tế; cập nhật các trường hợp thay đổi vào sổ mục kê đất đai với nơi có bản đồ địa chính.

- Sử dụng phần mềm Microstation biên tập ranh giới loại đất, đối tượng sử dụng đất; công cụ hỗ trợ gCadas để lập bản đồ kết quả điều tra, cập nhật những những số liệu biến động đất đai vào bản đồ khoanh vẽ.

- Sử dụng phần mềm TK2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp xã gồm các Biểu: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 03/TKĐĐ.

- Phân tích số liệu thống kê hiện trạng dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương, lập các Biểu: 10/TKĐĐ, 11/TKĐĐ và 12/TKĐĐ;

- Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai.

- Kiểm tra, hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã về cấp huyện.

b) UBND tỉnh, UBND cấp huyện chỉ đạo, thực hiện các công việc sau:

- Tiếp nhận và kiểm tra số liệu thống kê đất đai của cấp dưới trực tiếp giao nộp. Chỉ đạo cấp dưới trực tiếp chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai;

Tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh gồm các Biểu: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 03/TKĐĐ và 04/TKĐĐ;

- Số liệu thống kê đất đai cấp huyện được tổng hợp từ số liệu thống kê đất đai của cấp xã, số liệu thống kê đất đai cấp tỉnh được tổng hợp từ số liệu thống kê đất đai của cấp huyện bằng phần mềm TK-Tool trên nền Web của Bộ Tài nguyên

và Môi trường đồng thời bổ sung các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất để hoàn thiện đầy đủ các biểu thống kê, kiểm kê theo quy định như: biểu 13/TKĐĐ.

- Phân tích số liệu thống kê, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động sử dụng đất của địa phương, lập các Biểu: 10/TKĐĐ, 11/TKĐĐ và 12/TKĐĐ.

- Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện, cấp tỉnh.

- Kiểm tra, hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả thống kê đất đai của địa phương lên cơ quan cấp trên trực tiếp theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT.

PHẦN II

KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. Điều kiện tự nhiên

1. Vị trí địa lý

Đắk Nông thuộc vùng Tây Nam Tây Nguyên, có tọa độ địa lý từ 11°45' đến 12°50' độ vĩ Bắc và 107°10' đến 108°10' độ kinh Đông. Vị trí địa lý tiếp giáp với các tỉnh như sau:

- Phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk.
- Phía Nam và Tây Nam giáp tỉnh Bình Phước.
- Phía Đông và Đông Nam giáp tỉnh Lâm Đồng.
- Phía Tây giáp Vương quốc Campuchia.

Nằm ở phía Tây Nam của vùng Tây Nguyên, Đắk Nông có vị trí địa lý, kinh tế quốc phòng rất quan trọng đối với vùng Tây Nguyên cũng như cả nước. Là tỉnh có đường biên giới dài trên 130 km chung với Vương quốc Campuchia, có lợi thế về giao thông với những tuyến đường quan trọng như Quốc lộ 14 chạy qua hầu hết các huyện trong tỉnh, nối với tỉnh Đắk Lắk là vùng kinh tế trọng điểm khu vực Tây Nguyên nối với thành phố Hồ Chí Minh.

2. Địa hình, địa mạo

Địa hình tỉnh Đắk Nông được chia thành ba dạng chính như sau:

- Địa hình vùng núi: Phân bố chủ yếu trên địa bàn huyện Đắk R'lấp và huyện Tuy Đức, đây là khu vực địa hình chia cắt mạnh, có độ dốc lớn, chủ yếu là đất Bazan, rất thích hợp với việc phát triển cây công nghiệp lâu năm như cà phê, điều, tiêu, cao su, mắc ca.

- Địa hình cao nguyên: Phân bố chủ yếu ở thị xã Gia Nghĩa và các huyện Đắk Glong, Đắk Mil, Đắk Song, cao trung bình trên 800 m, độ dốc trên 15°. Đây là khu vực chủ yếu là đất Bazan, rất thích hợp với trồng cây công nghiệp lâu năm, phát triển lâm nghiệp.

- Địa hình thấp: Phân bố dọc sông Krông Nô, sông Sêrêpôk, nằm trên địa bàn các huyện Cư Jút và huyện Krông Nô. Là vùng thung lũng, bình nguyên tương

đồi bằng phẳng, có độ dốc từ 0° - 8° , thích hợp cho việc phát triển cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày.

3. Khí hậu

Do địa hình và độ cao chi phối nên khí hậu có sự khác biệt giữa các vùng trong tỉnh đặc biệt là về lượng mưa, ẩm độ và nhiệt độ không khí. Tài nguyên khí hậu tỉnh Đắk Nông khá phong phú, chế độ nhiệt thích hợp và nhiệt độ, ánh sáng tương đối đều quanh năm.

4. Thủy văn

Hệ thống sông suối trên địa bàn tỉnh khá dày, phân bố tương đối đều khắp, nhưng do địa hình dốc nên khả năng giữ nước kém, những khe suối nhỏ hầu như không có nước trong mùa khô, mực nước các sông suối lớn thường xuống rất thấp.

Đây là điều kiện thuận lợi xây dựng các công trình thủy điện cung cấp điện năng phục vụ cho các ngành kinh tế và nhu cầu dân sinh. Đáng chú ý nhất trên địa bàn tỉnh là sông Sêrêpôk với hai nhánh chính là sông Krông Ana và Krông Nô, tiếp đến là sông Đồng Nai và một số suối lớn như suối Đắk Rung, suối Đắk Nông, suối Đắk R'tih, suối Đắk Búk So,...

II. Các nguồn tài nguyên

1. Tài nguyên đất

Diện tích đất tỉnh Đắk Nông là 650.927 ha, trong đó chủ yếu là đất đỏ Bazan, đất xám... phù hợp với nhiều loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế như: cà phê, cao su, tiêu, điều, mắc ca...

2. Tài nguyên nước

a) Nước mặt

Nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh Đắk Nông không nhiều. Có hệ thống sông suối phân bố tương đối đều, lượng mưa bình quân 1.800 mm đến 2.000 mm/năm, lượng nước vào dòng chảy các sông suối rất lớn. Tuy nhiên, do lượng mưa phân bố không đều theo thời gian và không gian, địa hình dốc, chia cắt phức tạp, khả năng giữ nước kém nên mùa mưa gây ngập úng cục bộ một số vùng ven sông Krông Nô (tháng 9-10), đồng thời gây thiếu nước một số khu vực trong mùa khô.

b) Nước dưới đất

Theo đánh giá của Đoàn địa chất 704 - Liên đoàn Địa chất miền Trung Tây nguyên, cũng như kết quả các lỗ khoan thăm dò và khai thác cấp nước sinh hoạt cho khu vực trung tâm thị xã Gia Nghĩa theo chương trình nước sạch nông thôn, cho thấy nguồn nước ngầm không nhiều và phân bố không đều giữa các khu vực.

3. Tài nguyên rừng

Tổng diện tích đất có rừng trên địa bàn tỉnh đến ngày 31/12/2017 là 235.516 ha chiếm 36,18% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

- Đất rừng sản xuất là: 164.595 ha chiếm 25,29% so với diện tích đất tự nhiên;

- Đất rừng phòng hộ là: 37.550 ha chiếm 5,77% so với diện tích đất tự nhiên;

- Đất rừng đặc dụng là: 33.371 ha chiếm 5,13% so với diện tích đất tự nhiên.

Hiện nay, trên địa bàn có Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung thuộc huyện Krông Nô, Đắk Song; Vườn quốc gia Tà Đùng, huyện Đắk Glong và Vườn quốc gia Yok Đôn, với sự đa dạng về thành phần động vật, thực vật, trong đó hệ động vật có gần 300 loài, có nhiều loài quý hiếm cần bảo vệ và có giá trị đặc biệt về khoa học, kinh tế, lưu trữ nhiều nguồn gene động thực vật quý hiếm cho nghiên cứu khoa học.

4. Tài nguyên khoáng sản

Nhìn chung tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông khá phong phú về chủng loại, phân bố tương đối đồng đều trên địa bàn tỉnh. Theo báo cáo quy hoạch khoáng sản tỉnh Đắk Nông, hiện nay trên địa bàn tỉnh có 165 điểm khoáng sản, các khoáng sản thường gặp: sét gạch ngói; đá Bazan; Bazan cột, khối; Bazan bột; cát xây dựng; đất san lấp; kaolin; than bùn; bauxit (nhôm); wolfram; thiếc; Antimon; vàng; nước khoáng; sét vôi; saphir; opan..., đặc biệt là Alumin có trữ lượng trên 5 tỷ tấn.

5. Tài nguyên nhân văn

Có cộng đồng dân cư gồm 40 dân tộc anh em cùng sinh sống. Cơ cấu dân tộc đa dạng, chủ yếu là dân tộc Kinh, M'Nông, Tày, Thái, Ê Đê, Nùng,... Ngoài ra trên địa bàn có 18 di tích lịch sử văn hóa cách mạng, khảo cổ học và danh lam thắng cảnh.

III. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

Đắk Nông là tỉnh miền núi, biên giới và mới được chia tách, hạ tầng cơ sở thiết yếu nhất là hạ tầng đô thị còn thiếu. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển chung của cả nước và khu vực, Đắk Nông đã có những bước tiến mạnh trong lĩnh vực kinh tế, giá trị xuất khẩu của các sản phẩm nông nghiệp ngày càng được gia tăng và dần tạo được thương hiệu trên thị trường quốc tế, công nghiệp khai thác khoáng sản đang được triển khai mạnh mẽ, công nghiệp điện năng đã và đang phát huy được tiềm năng của địa phương, hệ thống hạ tầng cơ sở đang được triển khai xây dựng toàn diện, đời sống của người dân ngày càng được nâng lên.

2. Về văn hóa xã hội

2.1. Về dân số

Dân số tỉnh Đắk Nông theo Niên giám thống kê năm 2016 là 609.595 người; cơ cấu dân tộc đa dạng, chủ yếu là dân tộc Kinh, M'Nông, Tày, Thái, Ê Đê, Nùng,... Dân tộc Kinh chiếm tỉ lệ khoảng 65,5%, M'Nông chiếm 9,7%, các dân tộc khác chiếm tỉ lệ nhỏ. Các bon làng đồng bào dân tộc ít người rải rác trên toàn tỉnh với tập quán canh tác du canh nên thường xảy tình trạng phá rừng làm nương rẫy. Vì vậy, cần có chính sách về đất đai, khuyến khích đồng bào dân tộc thiểu số ổn định canh tác để hạn chế tình trạng phá rừng.

2.2. Về văn hóa

Hoạt động phát thanh truyền hình được nâng cấp mạnh trong những năm gần đây, 100% số xã, phường, thị trấn đã được phủ sóng phát thanh, 97% số xã, phường, thị trấn đã được phủ sóng truyền hình, 96% xã, phường, thị trấn có trạm truyền thanh.

Hệ thống công trình văn hóa như: Thư viện tỉnh, huyện đã được đầu tư xây dựng, các bon, buôn đồng bào dân tộc thiểu số có Nhà văn hóa cộng đồng, một số công trình phát triển du lịch đang được tình triển khai xây dựng hứa hẹn sẽ nâng cao giá trị văn hóa truyền thống địa phương và thu hút du khách trong và ngoài tỉnh như: Khu du lịch Sinh thái văn hóa lịch sử Nam Nung, khu vui chơi giải trí Liêng Nung, khu di tích lịch sử anh hùng dân tộc N'Trang Long, các thắng cảnh thiên nhiên như thác Dray Sáp, thác Lưu Ly....

2.3. Về y tế

Diện tích dành cho công trình y tế trên toàn tỉnh là 76 ha. Toàn tỉnh có 08 bệnh viện, 71 trạm y tế, 01 nhà hộ sinh, 02 trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp, với 1.144 giường bệnh, bình quân 20,23 giường bệnh/1 vạn dân. Tổng số cán bộ trong ngành y tế là 1.469 người, trong đó có 365 bác sỹ đạt 6,40 bác sỹ/1 vạn dân. Tổng số cán bộ trong ngành dược là 173 người; 100% thôn, buôn, tổ dân phố có cộng tác viên y tế. Thực hiện chủ trương xã hội hóa hoạt động chăm sóc sức khỏe nhân dân, đến nay toàn tỉnh có 03 doanh nghiệp dược, 62 cơ sở y tế tư nhân. Vì vậy, công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của người dân ngày càng được nâng lên, các chương trình mục tiêu y tế quốc gia được thực hiện tốt.

2.4. Về giáo dục - đào tạo

Công tác giáo dục - đào tạo được đầu tư phát triển đồng bộ trên nhiều phương diện, từ quy mô, chất lượng đến điều kiện dạy và học; cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học được đầu tư xây dựng. Năm học 2014-2015, toàn tỉnh có 360 trường học với 5.067 lớp học các cấp từ trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông phủ đến tận xã, phường, thị trấn kể cả vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, không còn tình trạng học ca 3; mỗi huyện đều có từ 1 đến 3 trường Trung học phổ thông. Toàn tỉnh có 151.215 học sinh các cấp học và 8.559 giáo viên.

Ngoài ra, hiện nay toàn tỉnh có 05 Trung tâm Giáo dục thường xuyên, 26 Trung tâm Học tập cộng đồng, 08 cơ sở dạy nghề (trong đó 03 cơ sở ngoài công lập), nâng cấp trường Kỹ thuật dạy nghề thanh niên dân tộc thành trường Trung cấp nghề.

2.5. Về thể dục - thể thao

Các hoạt động thể thao phong trào ngày càng phát triển, cơ sở vật chất tập luyện được tăng cường đầu tư, số người tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên chiếm 25% tổng dân số. Hàng năm, tỉnh đã tổ chức nhiều giải thể thao phong trào nhằm thu hút toàn thể cán bộ, nhân dân tham gia, đặc biệt là các giải thể thao truyền thống của đồng bào dân tộc ít người, đồng thời thể thao thành tích cao cũng có bước phát triển.

Tuy nhiên, hệ thống cơ sở hạ tầng thể thao còn thiếu nhiều so với nhu cầu, hệ thống sân bãi luyện tập của tỉnh chưa được đầu tư, các công trình thể thao cấp huyện mới chỉ dừng lại ở mức độ cơ bản (sân bãi), chưa được đầu tư theo đúng tiêu chuẩn ngành, điều này ảnh hưởng nhiều đến phong trào cũng như thành tích thể thao chung của tỉnh.

3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

3.1. Thực trạng phát triển đô thị

Toàn tỉnh Đắk Nông có 06 đô thị, được chia ra thành 2 cấp: thị xã Gia Nghĩa trực thuộc Tỉnh - trung tâm Tỉnh; các thị trấn trực thuộc huyện – trung tâm huyện lỵ (trung tâm huyện).

Đô thị trung tâm tỉnh: Thị xã Gia Nghĩa là đô thị loại III, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của tỉnh Đắk Nông.

Đô thị trung tâm huyện: Toàn tỉnh Đắk Nông có 7 huyện gồm: Đắk Mil, Cư Jút, Krông Nô, Đắk R'lấp, Đắk Glong, Đắk Song và Tuy Đức, trong đó 02 huyện Tuy Đức và Đắk Glong chưa thành lập thị trấn, các thị trấn của các huyện còn lại đều có tính chất là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của các huyện - đô thị loại IV, V.

3.2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn

Các điểm dân cư nông thôn Đắk Nông, đặc biệt tại các huyện vùng sâu, vùng xa đời sống người dân thấp, điều kiện cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật rất nghèo nàn. Việc phát triển dân cư còn mang nặng tính tự phát, chưa được quản lý chặt chẽ. Tình trạng du canh, du cư và hiện tượng phá rừng làm nương rẫy vẫn còn diễn ra ở nhiều nơi. Trong thời gian tới cần chú trọng đầu tư nhằm ổn định và phát triển dân cư hợp lý cho các vùng này.

PHẦN III KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2017

I. Diện tích tự nhiên theo địa giới hành chính

Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh Đắk Nông tính đến 31/12/2017 là 650.927 ha. Bao gồm 08 đơn vị hành chính cấp huyện.

Biểu 01. Diện tích, cơ cấu đất đai phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên năm 2016 (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn tỉnh	650.927	100
1	Thị xã Gia Nghĩa	28.411	4,36
2	Huyện Đắk Glong	144.776	22,24
3	Huyện Cư Jút	72.070	11,07
4	Huyện Đắk Mil	68.158	10,47
5	Huyện Krông Nô	81.374	12,50

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên năm 2016 (ha)	Cơ cấu (%)
6	Huyện Đắk Song	80.646	12,39
7	Huyện Đắk R'lấp	63.567	9,77
8	Huyện Tuy Đức	111.925	17,20

Các huyện, thị xã trong tỉnh Đắk Nông có diện tích không đồng đều, huyện có diện tích lớn nhất là huyện Đắk Glong 144.776 ha, chiếm 22,24% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh. Thị xã Gia Nghĩa có diện tích nhỏ nhất là 28.410,9 ha, chiếm 4,36% tổng diện tích toàn tỉnh.

II. Diện tích tự nhiên theo mục đích sử dụng

Các chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh Đắk Nông được thể hiện ở biểu sau:

Biểu 02. Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng

STT	Mục đích sử dụng	Mã đất	Diện tích toàn huyện (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	598.214	91,90
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	44.858	6,89
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7.855	1,21
Tổng cộng			650.927	100

- Đất nông nghiệp là: 598.214 ha, chiếm 91,90% tổng diện tích tự nhiên;
 - Đất phi nông nghiệp là: 44.858 ha, chiếm 6,89% tổng diện tích tự nhiên;
 - Đất chưa sử dụng là: 7.855 ha, chiếm 1,21% tổng diện tích đất tự nhiên;
- (Biểu 11/TKĐĐ, Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng và đối tượng sử dụng, quản lý đất kèm theo)

1. Đất nông nghiệp

1.1. Đất sản xuất nông nghiệp: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh là 359.514 ha, chiếm 55,23% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

1.1.1. Đất trồng cây hàng năm: 104.742 ha, chiếm 16,09% diện tích đất tự nhiên, bao gồm các loại đất:

- Đất trồng lúa: 8.772 ha, chiếm 1,35% diện tích đất tự nhiên;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 95.970 ha, chiếm 14,74% diện tích đất tự nhiên. Khu vực trồng cây hàng năm chủ yếu phân bố gần khu dân cư và ven các bìa rừng.

1.1.2. Đất trồng cây lâu năm: 254.772 ha chiếm 39,14% so với diện tích đất tự nhiên.

1.2. Đất lâm nghiệp: Diện tích đất lâm nghiệp hiện có trên địa bàn tỉnh là 235.516 ha chiếm 36,18% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

1.2.1. Đất rừng sản xuất là: 164.595 ha chiếm 25,29% so với diện tích đất tự nhiên;

1.2.2. Đất rừng phòng hộ là: 37.550 ha chiếm 5,77% so với diện tích đất tự nhiên;

1.2.3. Đất rừng đặc dụng là: 33.371 ha chiếm 5,13% so với diện tích đất tự nhiên.

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là: 2.830 ha chiếm 0,43% so với diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn chủ yếu là diện tích ao, hồ, đập được người dân sử dụng vào mục đích nuôi cá.

1.4. Đất nông nghiệp khác: Diện tích đất nông nghiệp khác là: 354 ha chiếm 0,05% so với diện tích đất tự nhiên.

2. Đất phi nông nghiệp

2.1. Đất ở

Diện tích đất ở trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là: 5.495 ha, chiếm 0,84% diện tích tự nhiên. Diện tích đất ở chủ yếu tập trung tại các phường, thị trấn, các khu trung tâm xã thuộc các huyện.

2.1.1. Đất ở tại nông thôn là: 4.612 ha chiếm 0,71% so với diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất ở tại nông thôn chủ yếu tập trung ở trung tâm của các xã, phân bố rải rác dọc theo các trục đường chính.

2.1.2. Đất ở tại đô thị: Trên địa bàn tỉnh, diện tích đất ở tại đô thị tập trung tại 05 phường thuộc thị xã Gia Nghĩa và 05 thị trấn thuộc các huyện. Diện tích đất ở tại đô thị là 883 ha, chiếm 0,14% diện tích đất tự nhiên.

2.2. Đất chuyên dùng: Diện tích đất chuyên dùng trên địa bàn tỉnh là 26.948 ha chiếm 4,14% so với diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

2.2.1. Đất xây dựng trụ sở cơ quan là: 207 ha, chiếm 0,03% so với diện tích đất tự nhiên. Đây là diện tích được dùng vào mục đích xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội.

2.2.2. Đất quốc phòng là: 2.659 ha chiếm 0,41% so với diện tích đất tự nhiên.

2.2.3. Đất an ninh là: 1.359 ha chiếm 0,21% so với diện tích đất tự nhiên.

2.2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp là: 810 ha, chiếm 0,12% so với diện tích đất tự nhiên.

2.2.5. Đất có mục đích công cộng là: 20.232 ha, chiếm 3,11% so với diện tích đất tự nhiên. Trong đó: Đất giao thông 7.503 ha; Đất thủy lợi 4.014 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hoá 11 ha; Đất danh lam thắng cảnh 6 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 58 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 43 ha; Đất công trình năng lượng

8.501 ha; Đất công trình bưu chính, viễn thông 8 ha; Đất xây dựng chợ 33 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải 53 ha; Đất công trình công cộng khác 2 ha.

2.2.6. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là: 1.681 ha, chiếm 0,26 % so với diện tích đất tự nhiên.

Nhìn chung tỉnh Đắk Nông là tỉnh còn khó khăn, cơ sở hạ tầng còn thấp kém nên có diện tích đất chuyên dùng chiếm tỷ lệ thấp (4,14%) so với diện tích đất tự nhiên.

2.3. Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng: 132 ha, chiếm 0,02% so với diện tích đất tự nhiên.

2.4. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 594 ha, chiếm 0,09% so với diện tích đất tự nhiên.

2.5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 11.168 ha, chiếm 1,72% so với diện tích đất tự nhiên.

2.6. Đất có mặt nước chuyên dùng: 464 ha, chiếm 0,07% so với diện tích đất tự nhiên.

2.7. Đất phi nông nghiệp khác 58 ha, chiếm 0,01% so với diện tích đất tự nhiên.

3. Đất chưa sử dụng: 7.855 ha đất đồi núi chưa sử dụng, chiếm 1,21% so với diện tích đất tự nhiên.

III. Tình hình biến động và nguyên nhân biến động

1. Tình hình biến động

(Biểu 12/TKĐĐ, Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất kèm theo)

Tình hình biến động diện tích đất tự nhiên và các loại đất thành phần được thể hiện cụ thể như sau:

Diện tích đất tự nhiên năm 2017 là 650.927 ha không biến động so với thống kê năm 2016 và kiểm kê năm 2014. Trong đó:

1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp 598.214 ha, giảm 292 ha so với năm 2016. Trong đó:

- + Đất trồng lúa 8.772 ha, giảm 10 ha so với năm 2016;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 95.970 ha, giảm 96 ha so với năm 2016;
- + Đất trồng cây lâu năm 254.772 ha, giảm 1272 ha so với năm 2016;
- + Đất rừng sản xuất 164.595 ha, tăng 1.033 ha so với năm 2016;
- + Đất rừng phòng hộ 37.550 ha, giảm 24 ha so với năm 2016;
- + Đất rừng đặc dụng 33.371 ha, không biến động so với năm 2016;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 2.830 ha, giảm 4 ha so với năm 2016;
- + Đất nông nghiệp khác 354 ha, tăng 81 ha so với năm 2016.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp 44.858 ha, tăng 295 ha so với năm 2016.

- + Đất ở tại nông thôn 4.612 ha, tăng 22,4 ha so với năm 2016;
- + Đất ở tại đô thị 883 ha, tăng 5,5 ha so với năm 2016;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 207 ha, giảm 0,6 ha so với năm 2016;
- + Đất quốc phòng 2.659 ha, tăng 8 ha so với năm 2016;
- + Đất an ninh 1.359 ha, tăng 1 ha so với năm 2016;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 810 ha, tăng 27 ha so với năm 2016;
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1.681 ha, tăng 155 ha so với năm 2016;
- + Đất có mục đích công cộng 20.232 ha, tăng 75 ha so với năm 2016;
- + Đất cơ sở tôn giáo 131 ha, không biến động so với năm 2016;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,5 ha, không biến động so với năm 2016;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 594 ha, tăng 2 ha so với năm 2016;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 11.168 ha, tăng 0,3 ha so với năm 2016;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 464,4 ha, giảm 0,3 ha so với năm 2016;
- + Đất phi nông nghiệp khác 58,8 ha, không biến động so với năm 2016.

1.3. Đất chưa sử dụng

+ Đất đồi núi chưa sử dụng 7.855 ha, giảm 3 ha so với năm 2016.

Tổng diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính của tỉnh và các huyện năm 2017 không biến động so với năm 2016.

IV. Phân tích tình hình chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ thống kê

1. Đất nông nghiệp

1.1 Đất trồng cây hàng năm

Diện tích đất trồng cây hàng năm 104.742 ha, giảm 107 ha so với năm 2016.

Trong đó:

1.1.1 Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa 8.772 ha, giảm 10 ha so với năm 2016. Trong đó:

- Diện tích tăng từ đất trồng cây lâu năm 2,1 ha.
- Đồng thời trong kỳ thống kê giảm do chuyển mục đích sang các loại đất

sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 1,3 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,8 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 1,7 ha;

- + Đất ở tại nông thôn 0,03 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,3 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 7,1 ha.

1.1.2 Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác 95.970 ha, giảm 96 ha so với năm 2016. Trong đó:

- Diện tích giảm do chuyển mục đích sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây lâu năm 341,1 ha;
- + Đất rừng sản xuất 74,8 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 1 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 66,2 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 2,5 ha;
- + Đất ở tại đô thị 1,4 ha;
- + Đất quốc phòng 0,1 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,2 ha;
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 22,4 ha
- + Đất có mục đích công cộng 15,6 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2 ha.

- Đồng thời trong kỳ thống kê tăng do được chuyển mục đích từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 1,3 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 377,4 ha;
- + Đất rừng sản xuất 51,4 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 1,2 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,2 ha.

1.2. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm 254.772 ha, giảm 1272 ha so với năm 2016. Trong đó:

- Diện tích giảm do chuyển mục đích sang các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 2,1 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 377,4 ha;
- + Đất rừng sản xuất 1032,4 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 12,6 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 21,8 ha;

- + Đất ở tại đô thị 4,4 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,1 ha;
- + Đất quốc phòng 1,2 ha;
- + Đất an ninh 0,8 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 24,4 ha;
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 129,1 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 23,7 ha;
- + Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,6 ha.
- Đồng thời trong kỳ thống kê tăng do được chuyển mục đích từ các loại đất

sau:

- + Đất trồng lúa 0,8 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 341,1 ha;
- + Đất rừng sản xuất 14,1 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 1,2 ha;
- + Đất đồi núi chưa sử dụng 3,1 ha.

1.3. Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất 164.595 ha, tăng 1.033 ha so với năm 2016.

- Diện tích tăng do chuyển mục đích từ các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm 74,8 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 1032,4 ha;
- + Đất đồi núi chưa sử dụng 0,02 ha.

- Đồng thời trong kỳ thống kê giảm do chuyển mục đích sang các loại đất

sau:

- + Đất trồng cây hàng năm 51,4 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 14,1 ha;
- + Đất quốc phòng 4,2 ha;
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,9 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 2,3 ha;

1.4. Đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ 37.550 ha, giảm 23,5 ha so với năm 2016 do chuyển sang đất có mục đích công cộng.

1.5. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản: 2.830 ha giảm 4 ha so với năm 2016.
Trong đó:

- Diện tích giảm do chuyển mục đích sang các loại đất sau:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 1,2 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 1,2 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác 0,8 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 0,03 ha;
 - + Đất ở tại đô thị 0,1 ha;
 - + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,1 ha;
 - + Đất có mục đích công cộng 1,6 ha.
- Đồng thời, trong kỳ thống kê tăng 1 ha do được chuyển mục đích từ cây hàng năm khác.

1.6. Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác 354 ha, tăng 81 ha so với năm 2016. Trong đó:

- Diện tích tăng do chuyển mục đích từ các loại đất sau:
 - + Đất trồng lúa 1,7 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 66,2 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 12,6 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,8 ha;
- Đồng thời, trong kỳ thống kê giảm do chuyển mục đích sang các loại đất sau:

- + Đất ở đô thị 0,1 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 0,03 ha.

2. Đất phi nông nghiệp

2.1. Đất ở

Diện tích đất ở 5.495 ha, tăng 28 ha so với năm 2016. Trong đó:

2.1.1 Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn 4.612 ha, tăng 22,4 ha so với năm 2016. Trong đó:

- Diện tích tăng do chuyển mục đích từ các loại đất sau:
 - + Đất trồng lúa 0,03 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 2,5 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 21,8 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,03 ha;
- Đồng thời, trong kỳ thống kê giảm do chuyển mục đích sang các loại đất sau:

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,5 ha;

+ Đất có mục đích công cộng 0,5 ha;

2.1.2 Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị 883 ha, tăng 5,5 ha so với năm 2016. Trong đó:

- Diện tích tăng do chuyển mục đích từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 1,4 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 4,4 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,1 ha

+ Đất nông nghiệp khác 0,1 ha;

- Đồng thời, trong kỳ thống kê giảm do chuyển mục đích sang các loại đất sau:

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,4 ha;

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,1 ha;

2.2. Đất chuyên dùng

Diện tích đất chuyên dùng 26.948 ha, tăng 266 ha so với năm 2016. Trong đó:

2.2.1. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan 207 ha, giảm 0,6 ha so với năm 2016. Trong đó:

- Diện tích giảm do chuyển mục đích sang đất quốc phòng 2,7 ha

- Đồng thời, trong kỳ thống kê tăng do chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm 2,1 ha.

2.2.2. Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng 2.659 ha, tăng 8 ha so với năm 2016. Diện tích tăng do chuyển mục đích từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,1 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 1,2 ha;

+ Đất rừng sản xuất 4,2 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,7 ha;

+ Đất có mục đích công cộng 0,04 ha.

2.2.3. Đất an ninh

Diện tích đất an ninh 1.359 ha, tăng 0,8 ha so với năm 2016 do chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm.

2.2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp 810 ha, tăng 27 ha so với năm 2016. Diện tích tăng do chuyển mục đích từ các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 1,2 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 24,4 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 1,5 ha;
- + Đất ở đô thị 0,4 ha.

2.2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1.681 ha, tăng 155 ha so với năm 2016. Diện tích tăng do chuyển mục đích từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 1,3 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 22,4 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 129,1 ha;
- + Đất rừng sản xuất 1,9 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,1 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,1 ha;
- + Đất đồi núi chưa sử dụng 0,2 ha.

2.2.6. Đất có mục đích công cộng

Diện tích đất có mục đích công cộng 20.232 ha, tăng 75 ha so với năm 2016. Trong đó:

- Diện tích tăng do chuyển mục đích từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 7,1 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 15,6 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 23,7 ha;
- + Đất rừng sản xuất 2,3 ha;
- + Đất rừng phòng hộ 23,5 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 1,6 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 0,03 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,5 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,3 ha;
- + Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,1 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,3 ha.
- + Đất đồi núi chưa sử dụng 0,1 ha.

- Đồng thời, trong kỳ thống kê giảm 0,04 ha sang đất quốc phòng.

2.3. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 594 ha, tăng 2 ha so với năm 2016 do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác.

2.4. Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 11.168 ha, tăng 0,3 ha so với năm 2016. Trong đó:

- Diện tích tăng do chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm 0,6 ha.
- Đồng thời, giảm 0,2 ha vào đất trồng cây hàng năm và 0,1 ha vào đất có mục đích công cộng.

3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng trên toàn tỉnh là 7.855 ha, giảm 3 ha so với năm 2016. Trong đó, toàn bộ là đất đồi núi chưa sử dụng.

- Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất trồng cây lâu năm 3,1 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 0,02 ha;
 - + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,2 ha;
 - + Đất có mục đích công cộng 0,1 ha

V. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất với kế hoạch sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

(Biểu 13/TKĐĐ, So sánh hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất trong kỳ quy hoạch kèm theo)

Tổng diện tích tự nhiên theo thống kê đất đai năm 2017 là 650.927 ha giảm 635 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011 - 2015. Thống kê năm 2017 so sánh với số liệu kế hoạch kỳ đầu 2011 – 2015 do kế hoạch 5 năm kỳ cuối chưa được phê duyệt.

Tình hình biến động diện tích đất tự nhiên và các loại đất thành phần được thể hiện cụ thể như sau:

Biểu 04. So sánh diện tích hiện trạng sử dụng đất với kế hoạch sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

STT	Mục đích sử dụng	Mã đất	Diện tích năm 2017 theo hiện trạng (ha)	Diện tích năm 2015 theo kế hoạch (ha)	So sánh (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	598.214	580.158	18.056
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	44.858	58.585	-13.727
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7.855	12.819	-4.964
Tổng cộng			560.927	651.562	-635

Diện tích đất tự nhiên năm 2017 là 650.927 ha, giảm 635 ha so với kế hoạch năm 2015 trong kỳ quy hoạch. Trong đó:

1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp tính đến hết năm 2017 là 598.214 ha, tăng 18.056 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011 - 2015. Trong đó:

- Diện tích đất trồng lúa là 8.772 ha, tăng 15 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 95.970 ha, tăng 7.244 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất trồng cây lâu năm là 254.772 ha, tăng 60.437 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất rừng sản xuất là 164.595 ha, giảm 54.386 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất rừng phòng hộ là 37.550 ha, giảm 651 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất rừng đặc dụng là 33.371 ha, tăng 4.113 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 2.830 ha, tăng 959 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu.

2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp tính đến hết năm 2017 là 44.858 ha, giảm 13.727 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011 - 2015. Trong đó:

- Diện tích đất ở tại nông thôn là 4.612 ha, tăng 290 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất ở tại đô thị là 883 ha giảm, 397 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 207 ha, giảm 185 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất quốc phòng là 2.659 ha, giảm 2.672 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất an ninh là 1.359 ha, giảm 250 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 810 ha, giảm 276 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 1.681 ha, giảm 3.444 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất có mục đích công cộng là 20.232 ha, giảm 1.803 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo là 131 ha, giảm 19 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;
- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 0,5 ha, giảm 7,5 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;
- Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 594 ha, giảm 22 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;
- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 11.168 ha, giảm 346 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;
- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 464 ha, giảm 4.168 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;
- Diện tích đất phi nông nghiệp khác là 58 ha, giảm 428 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu.

3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng là 7.855 ha, giảm 4.964 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011 – 2015.

VI. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất của các tổ chức

1. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan trên toàn tỉnh là 207 ha, bao gồm trụ sở các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội từ cấp tỉnh đến cấp xã.

Biểu 05. Diện tích, cơ cấu đất trụ sở cơ quan phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên năm 2017 (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn tỉnh	207	100
1	Thị xã Gia Nghĩa	94,0	45,41
2	Huyện Đắk Glong	16,3	7,87
3	Huyện Cư Jút	10,4	5,02
4	Huyện Đắk Mil	16,0	7,73
5	Huyện Krông Nô	13,4	6,47
6	Huyện Đắk Song	12,3	5,94

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên năm 2017 (ha)	Cơ cấu (%)
7	Huyện Đắk R'lấp	17,2	8,32
8	Huyện Tuy Đức	27,4	13,24

Diện tích đất trụ sở cơ quan chủ yếu tập trung tại thị xã Gia Nghĩa, chiếm 45,41%. Các huyện như: Cư Jút, Đắk Song chiếm tỷ lệ thấp.

2. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của các đơn vị quốc phòng, an ninh

Diện tích đất an ninh, quốc phòng là 4.018 ha, tăng 8,8 ha so với số liệu thống kê năm 2016. Trong đó:

- Đất an ninh 1.359 ha, tăng 0,8 ha so với năm 2016.
- Đất quốc phòng là 2.659 ha, tăng 8 ha so với năm 2016.

VII. Đánh giá những thuận lợi, khó khăn trong quá trình quản lý, sử dụng đất

1. Thuận lợi

- Có hướng dẫn cụ thể bằng các văn bản công tác thống kê đất đai từ Tổng cục Quản lý đất đai.
- Cán bộ công tác lâu năm, có kinh nghiệm;
- UBND tỉnh quan tâm, thường xuyên đôn đốc, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất;
- Số liệu thống kê 2016 tương đối chính xác thuận lợi cho việc cập nhật chỉnh lý vào bản đồ khoanh vẽ.

2. Khó khăn

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý, sử dụng đất còn gặp nhiều khó khăn do cơ sở hạ tầng mạng thấp kém, trình độ công nghệ thông tin của cán bộ, nhất là cán bộ địa chính các xã vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới còn nhiều hạn chế.

PHẦN IV

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Thống kê đất đai năm 2017 được thực hiện theo đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật của Thông tư số 28/2014/TT - BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng như của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông.

Công tác thống kê đất đai đã phản ánh đầy đủ, chính xác hiện trạng sử dụng các loại đất trên địa bàn tỉnh. Giúp cơ quan chức năng có chiến lược bố trí hợp lý và sử dụng có hiệu quả hơn về đất đai trong thời gian tới. Tạo tiền đề cho công tác quản lý sử dụng đất từ tỉnh đến huyện, xã, thôn, xóm được chặt chẽ hơn, là cơ sở cho việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được sát với thực tiễn. Đồng thời để có kế hoạch đưa quỹ đất chưa sử dụng vào sử dụng có hiệu quả.

Trong thời gian qua công tác quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh đã từng bước ổn định và đi vào nề nếp, đất đai được giao cho người dân sử dụng ổn định hợp lý và có hiệu quả.

Diện tích đất phi nông nghiệp hàng năm đều tăng góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

II. Kiến nghị

1. Tỉnh Đắk Nông có cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin còn thấp, cán bộ địa chính nhất là các xã biên giới chưa thể nắm bắt kịp những thay đổi trong thống kê đất đai và cập nhật kịp thời những biến động trong quá trình sử dụng đất. Do đó, để cập nhật và chỉnh lý biến động trong quá trình quản lý và sử dụng đất vào hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai TK2015, đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường hỗ trợ địa phương trong việc tháo gỡ những vướng mắc, giúp đỡ về phần mềm, nâng cấp hệ thống mạng.

2. Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường quan tâm, giúp đỡ địa phương trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính, hệ thống thông tin đất đai để công tác quản lý Nhà nước về đất đai đi vào nề nếp, ổn định.

Trên đây là báo cáo công tác kết quả thống kê đất đai năm 2017 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, tổng hợp. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục Quản lý đất đai;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các huyện, thị xã;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH, NN(Tha).

05



Trương Thanh Tùng

